



Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015

Công ty Cổ phần Sông Đà 6
Thông tin về Công ty

Quyết định Thành lập số 2269/QĐ-BXD ngày 9 tháng 12 năm 2005

Giấy chứng nhận 0103034287 ngày 3 tháng 1 năm 2006
Đăng ký Kinh doanh số 4400135552 (điều chỉnh) ngày 5 tháng 5 năm 2014

Công ty Cổ phần Sông Đà 6 được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103034287 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4400135552 ngày 5 tháng 5 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Tùng	Chủ tịch
Ông Hồ Sỹ Hùng	Thành viên
Ông Đặng Quốc Bảo	Thành viên
Ông Bùi Đình Đông	Thành viên
Ông Đào Xuân Tuấn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đặng Quốc Bảo	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đức Lãm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Xuân Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Tiến Thủ	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Lê Viết Đoàn	Trưởng ban (từ ngày 16/4/2015)
Ông Nguyễn Văn Thắng	Trưởng ban (đến ngày 16/4/2015)
Bà Phạm Thị Thanh Tâm	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Đào	Thành viên

Trụ sở đăng ký

Tòa nhà TM
Khu Đô thị Văn Khê, Phường La Khê
Quận Hà Đông, Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Sông Đà 6 **Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 4 đến trang 32 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

Đặng Quốc Bảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 8 năm 2015, được trình bày từ trang 4 đến trang 32. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính. Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 6 tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG Việt Nam

Giấy chứng nhận đầu tư số: 011043000345

Báo cáo soát xét số: 15-02-106-a



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0861-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2015

Nguyễn Minh Hiếu

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 1572-2013-007-1

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		1.027.796.437.660	1.001.019.901.732
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	39.553.527.658	72.801.676.821
Tiền	111		39.553.527.658	72.801.676.821
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		471.899.916.930	456.956.160.525
Phải thu khách hàng	131	6	464.103.297.804	443.569.435.230
Trả trước cho người bán	132		6.269.218.953	11.782.556.685
Phải thu ngắn hạn khác	136		8.378.608.194	8.455.376.631
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	7	(6.851.208.021)	(6.851.208.021)
Hàng tồn kho	140	8	512.596.118.401	461.222.752.847
Hàng tồn kho	141		512.596.118.401	461.222.752.847
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.746.874.671	10.039.311.539
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.746.874.671	10.039.311.539
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	200		273.621.750.014	295.371.103.781
Tài sản cố định	220		199.847.268.841	217.675.303.955
Tài sản cố định hữu hình	221	9	199.523.332.926	217.329.779.290
Nguyên giá	222		494.014.722.037	495.537.055.025
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(294.491.389.111)	(278.207.275.735)
Tài sản cố định vô hình	227	10	323.935.915	345.524.665
Nguyên giá	228		518.130.000	518.130.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(194.194.085)	(172.605.335)
Tài sản dở dang dài hạn	240		744.182.786	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		744.182.786	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250	11	37.483.674.609	40.651.674.609
Đầu tư vào công ty con	251		500.000.000	500.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		50.449.090.909	50.449.090.909
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(13.465.416.300)	(10.297.416.300)
Tài sản dài hạn khác	260		35.546.623.778	37.044.125.217
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	35.546.623.778	36.984.925.217
Tài sản dài hạn khác	268		-	59.200.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.301.418.187.674	1.296.391.005.513

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		820.813.883.771	782.801.289.955
Nợ ngắn hạn	310		774.453.230.882	726.173.163.526
Phải trả người bán	311	13	176.509.138.378	193.482.625.054
Người mua trả tiền trước	312		47.688.958.229	44.663.354.534
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	10.175.713.253	14.690.006.846
Phải trả người lao động	314		42.038.897.481	47.201.568.464
Chi phí phải trả	315	15	13.271.808.212	3.449.030.228
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	70.887.039.949	44.269.779.495
Vay ngắn hạn	320	17(a)	408.431.620.473	377.134.231.754
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.450.054.907	1.282.567.151
Nợ dài hạn	330		46.360.652.889	56.628.126.429
Vay dài hạn	338	17(b)	46.360.652.889	56.628.126.429
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		480.604.303.903	513.589.715.558
Vốn chủ sở hữu	410	18	480.604.303.903	513.589.715.558
Vốn cổ phần	411	19	347.716.110.000	347.716.110.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		347.716.110.000	347.716.110.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		31.336.985.455	31.336.985.455
Quỹ đầu tư phát triển	418	21	64.419.116.803	63.170.976.277
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		37.132.091.645	71.365.643.826
- <i>LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước</i>	421a		-	-
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		37.132.091.645	71.365.643.826
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.301.418.187.674	1.296.391.005.513

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

Người lập:



Trần Ngọc Ánh
Phó phòng Kế toán

Người duyệt:





Lê Văn Sinh
Kế toán trưởng

Đặng Quốc Bảo
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sông Đà 6**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015****Mẫu B 02a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2015 VND	30/6/2014 VND Đã phân loại lại
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	608.437.682.858	556.221.495.484
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	679.485.039	2.368.030.887
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	23	607.758.197.819	553.853.464.597
Giá vốn hàng bán	11	24	500.791.694.783	459.644.426.315
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		106.966.503.036	94.209.038.282
Doanh thu hoạt động tài chính	21		176.285.471	755.102.842
Chi phí tài chính	22	25	23.524.998.964	16.701.626.642
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		19.305.227.438	26.886.337.610
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		37.025.657.701	34.907.685.315
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26)	30		46.592.131.842	43.354.829.167
Thu nhập khác	31		1.123.285.182	1.379.732.178
Chi phí khác	32		110.171.325	27.099.330
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.013.113.857	1.352.632.848
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		47.605.245.699	44.707.462.015
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	10.473.154.054	9.835.641.643
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		37.132.091.645	34.871.820.372

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

Người lập:

Trần Ngọc Ánh
Phó phòng Kế toán

Người duyệt:

Lê Văn Sinh
Kế toán trưởng

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sông Đà 6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		47.605.245.699	44.707.462.015
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		18.160.115.945	17.426.154.472
Các khoản dự phòng	03		3.168.000.000	(973.954.204)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(216.175.394)	(11.616.613.171)
Chi phí lãi vay	06		19.305.227.438	26.886.337.610
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		88.022.413.688	76.429.386.722
Biến động các khoản phải thu	09		(8.582.746.422)	(71.075.485.643)
Biến động hàng tồn kho	10		(51.373.365.554)	(19.888.410.837)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(15.114.279.185)	41.276.818.664
Biến động chi phí trả trước	12		1.438.301.439	2.799.908.089
			14.390.323.966	29.542.216.995
Tiền lãi vay đã trả	14		(19.305.227.438)	(27.611.638.271)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.356.972.788)	(14.982.001.294)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.370.488.859)	(6.268.624.544)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(18.642.365.119)	(19.320.047.114)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21		(1.097.646.422)	(36.882.102.481)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		61.272.728	832.363.143
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	48.554.632.587
Tiền thu lãi tiền gửi	27		176.285.471	755.102.842
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(860.088.223)	13.259.996.091

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sông Đà 6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		-	39.479.000.000
Tiền thu từ đi vay	33		371.862.974.296	318.555.430.940
Tiền trả nợ gốc vay	34		(350.833.059.117)	(417.472.810.873)
Tiền trả cổ tức	36		(34.775.611.000)	(28.835.566.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.745.695.821)	(88.273.946.433)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(33.248.149.163)	(94.333.997.456)
Tiền đầu kỳ	60		72.801.676.821	159.230.317.370
Tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	5	39.553.527.658	64.896.319.914

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

Người lập:



Trần Ngọc Ánh
 Phó phòng Kế toán

Người duyệt:



Lê Văn Sinh
 Kế toán trưởng




Đặng Quốc Bảo
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sông Đà 6
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty được chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 2269/QĐ-BXD ngày 9 tháng 12 năm 2005 của Bộ Xây dựng.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- cung cấp dịch vụ quản lý bất động sản: dịch vụ quản lý chung cư và khu đô thị;
- cung cấp hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải: trông giữ phương tiện;
- cung cấp dịch vụ vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- kinh doanh du lịch lữ hành nội địa;
- khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- sản xuất điện;
- xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng;
- kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn;
- kinh doanh bất động sản;
- kinh doanh dịch vụ vận tải;
- sản xuất, kinh doanh xi măng;
- sản xuất kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước; và
- xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, buru điện, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến thế điện.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có 1 công ty con (1/1/2015: 1 công ty con) được liệt kê tại thuyết minh số 11.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có 2.050 nhân viên (1/1/2015: 2.066 nhân viên).

Công ty Cổ phần Sông Đà 6
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 được lập theo phương pháp trực tiếp. Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015, số liệu so sánh của giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được trình bày lại theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, nếu có, được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái (Thuyết minh 4(a)).

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

(a) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 20 năm
▪ phương tiện vận tải	6 – 10 năm
▪ thiết bị quản lý	3 – 8 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất phản ánh quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn năm năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 15 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ hai đến ba năm ngoại trừ hệ thống băng tải vận chuyển bê tông đầm lăn (RCC) có nguyên giá là 30.291 triệu VND. Hệ thống này được đầu tư theo thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Công ty để phục vụ công tác thi công đập thủy điện của Công ty tại Dự án Thủy điện Đồng Nai 5, theo đó, cho phép Công ty được phân bổ giá trị hệ thống băng tải này theo khối lượng thực tế vận chuyển vào giá vốn của công trình.

(ii) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ hai đến năm năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Ngày 14 tháng 8 năm 2003, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 82/2003/TT-BTC (“Thông tư 82”) hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp. Theo đó, quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm dùng để chi trợ cấp thôi việc và được trích lập ở mức từ 1% - 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc theo quy định của Thông tư 82.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải trả dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Khoản trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư 180 quy định rằng, khi lập báo cáo tài chính cho năm 2012, nếu quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp (tài khoản 351 - Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm) còn số dư, doanh nghiệp phải hoàn nhập số dư này vào tài khoản thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư này sang năm sau. Ban Giám đốc Công ty tin rằng Thông tư 180 cũng áp dụng đối với dự phòng trợ cấp thôi việc. Do đó, Công ty đã hoàn nhập số dư của dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 sang tài khoản thu nhập khác cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và không tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc nữa. Thay đổi về chính sách kế toán này đã được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận riêng của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo giá trị khối lượng thực hiện đã được khách hàng xác nhận theo từng lần nghiệm thu và lập phiếu giá thanh toán. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo giá trị khối lượng thực hiện đã được khách hàng xác nhận theo từng lần nghiệm thu và lập phiếu giá thanh toán. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Công ty Cổ phần Sông Đà 6
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(v) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(p) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

(q) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ này được sử dụng vào việc mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh, đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp hoặc bù đắp các tổn thất tài chính của doanh nghiệp trong tương lai.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ (Tổng Công ty Sông Đà), công ty con của Công ty và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

Công ty Cổ phần Sông Đà 6
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Tiền

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Tiền mặt	5.287.214.074	2.516.782.870
Tiền gửi ngân hàng	34.266.313.584	70.284.893.951
	<hr/>	<hr/>
	39.553.527.658	72.801.676.821
	<hr/>	<hr/>

Tiền gửi ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm 79 triệu VND (1/1/2015: Không) bị hạn chế sử dụng theo điều kiện thư bảo lãnh mở tại một ngân hàng.

6. Phải thu khách hàng

(a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Công ty mẹ - Tổng Công ty Sông Đà	358.386.877.438	318.656.842.152
Các khách hàng khác	105.716.420.366	124.912.593.078
	<hr/>	<hr/>
	464.103.297.804	443.569.435.230
	<hr/>	<hr/>

(b) Phải thu của khách hàng là công ty liên quan

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Công ty mẹ - Tổng Công ty Sông Đà	358.386.877.438	318.656.842.152
Công ty con - Công ty TNHH MTV Sông Đà 17	19.824.788	4.271.895
Các công ty liên quan khác	86.344.771.023	90.565.761.809
	<hr/>	<hr/>
	444.751.473.249	409.226.875.856
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ và các công ty liên quan khác không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Sông Đà 6
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Nợ xấu và nợ khó đòi

	Thời gian quá hạn	30/6/2015 và 1/1/2015		Giá trị có thể thu hồi VND
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Nợ quá hạn				
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện Bình Điền	Trên 3 năm	2.060.425.236	2.060.425.236	(*)
▪ Công ty Cổ phần Sông Đà Nha Trang	Trên 3 năm	1.086.029.000	1.086.029.000	(*)
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7	Trên 3 năm	3.007.609.281	3.007.609.281	(*)
▪ Khác	Trên 3 năm	697.144.504	697.144.504	(*)
		6.851.208.021	6.851.208.021	

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn 6.851.208.021

(*) Ngoại trừ khoản phải thu Công ty Cổ phần Sông Đà Nha Trang mà Công ty đang tổ chức thu hồi nợ, các khoản nợ phải thu khó đòi còn lại được Ban Giám đốc Công ty nhận định là khó có khả năng thu hồi do liên quan đến các hợp đồng cung cấp dịch vụ đã triển khai từ lâu nhưng không thực hiện được việc thanh quyết toán theo đúng quy trình và thỏa thuận.

8. Hàng tồn kho

	30/6/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	44.397.629.683	-	49.900.279.034	-
Công cụ và dụng cụ	1.269.345.258	-	1.615.067.652	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	464.156.357.302	-	385.185.440.094	-
Thành phẩm	2.772.786.158	-	24.521.966.067	-
	512.596.118.401	-	461.222.752.847	-

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***9. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	20.933.673.789	368.419.303.041	105.348.266.470	835.811.725	495.537.055.025
Tăng trong kỳ	-	152.300.000	-	-	152.300.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	109.800.000	-	91.363.636	201.163.636
Thanh lý	-	(274.250.000)	(1.601.546.624)	-	(1.875.796.624)
Số dư cuối kỳ	20.933.673.789	368.407.153.041	103.746.719.846	927.175.361	494.014.722.037
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	2.960.810.667	202.266.293.581	72.493.425.671	486.745.816	278.207.275.735
Khấu hao trong kỳ	259.944.215	13.601.409.098	4.161.155.258	116.018.624	18.138.527.195
Thanh lý	-	(252.867.195)	(1.601.546.624)	-	(1.854.413.819)
Số dư cuối kỳ	3.220.754.882	215.614.835.484	75.053.034.305	602.764.440	294.491.389.111
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	17.972.863.122	166.153.009.460	32.854.840.799	349.065.909	217.329.779.290
Số dư cuối kỳ	17.712.918.907	152.792.317.557	28.693.685.541	324.410.921	199.523.332.926

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 có các tài sản có nguyên giá 102.936 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2015: 102.722 triệu VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng được và chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 189 triệu VND (1/1/2015: 1.729 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 147.861 triệu VND (1/1/2015: 161.151 triệu VND) được thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho khoản vay của Công ty.

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	518.130.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	172.605.335
Khấu hao trong kỳ	21.588.750
Số dư cuối kỳ	194.194.085
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	345.524.665
Số dư cuối kỳ	323.935.915

Công ty Cổ phần Sông Đà 6
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Đầu tư tài chính dài hạn

	Địa chỉ	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	30/6/2015			1/1/2015					
					Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND			
Đầu tư góp vốn vào:													
Công ty con													
• Công ty TNHH MTV Sông Đà 17	Hà Nội		100%	100%	500.000.000	-	(**)		100%	100%	500.000.000	-	(**)
Đơn vị khác (*)													
• Công ty CP Sông Đà – Hoàng Long	Hà Nội	1.600.000			16.000.000.000	-	(**)	1.600.000			16.000.000.000	-	(**)
• Công ty CP VT SP Dầu mỏ Phương Đông	TP.Hồ Chí Minh	50.000			500.000.000	(265.416.300)	(**)	50.000			500.000.000	(265.416.300)	(**)
• Công ty CP ĐTPT Vân Phong	Khánh Hòa	300.000			3.409.090.909	-	(**)	300.000			3.409.090.909	-	(**)
• Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	Hà Nội	3.000.000			30.000.000.000	(13.200.000.000)	(**)	3.000.000			30.000.000.000	(10.032.000.000)	(**)
• Công ty CP Đầu tư Vĩnh Sơn	Bình Định	10.000			100.000.000	-	(**)	10.000			100.000.000	-	(**)
• Công ty CP ĐTPT Khu kinh tế Hải Hà	Quảng Ninh	44.000			440.000.000	-	(**)	44.000			440.000.000	-	(**)
					50.449.090.909	(13.465.416.300)					50.449.090.909	(10.297.416.300)	

(*) Đây là các khoản đầu tư vốn dài hạn với tỷ lệ vốn góp dưới 20% vốn điều lệ của các công ty này.

(**) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, khoản đầu tư tài chính dài hạn có giá trị ghi sổ là 46.000 triệu VND (1/1/2015: 46.000 triệu VND) được thế chấp ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

Công ty Cổ phần Sông Đà 6
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	36.966.165.213	18.760.004	36.984.925.217
Tăng trong kỳ	15.267.139.203	3.936.342.321	19.203.481.524
Phân bổ trong kỳ	(20.488.504.725)	(153.278.238)	(20.641.782.963)
Số dư cuối kỳ	31.744.799.691	3.801.824.087	35.546.623.778

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 chi phí trả trước dài hạn có giá trị còn lại là 1.515 triệu VND (1/1/2015: Không) được thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho khoản vay của Công ty.

13. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ 30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Tổng Công ty Sông Đà	-	11.999.738.855
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt - Ý tại Đà Nẵng	21.445.902.821	13.122.846.190
Công ty Cổ phần HT Phú Gia	19.965.553.377	11.114.328.675
Xí nghiệp 3 - Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly	11.440.100.835	2.862.161.385
Các nhà cung cấp khác	123.657.581.345	154.383.549.949
	176.509.138.378	193.482.625.054

Công ty Cổ phần Sông Đà 6**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Phải trả người bán là các công ty liên quan**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Công ty mẹ - Tổng Công ty Sông Đà	-	11.999.738.855
Các công ty liên quan khác	69.623.756.697	38.056.937.217
	<hr/>	<hr/>
	69.623.756.697	50.056.676.072

Phải trả người bán đối với các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2015	Số phải nộp	Số đã nộp	30/6/2015
	VND	trong kỳ	trong kỳ	VND
		VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng	8.998.515.933	15.482.334.498	(20.206.953.818)	4.273.896.613
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.633.733.463	10.473.154.054	(10.356.972.788)	5.749.914.729
Thuế thu nhập cá nhân	57.757.450	1.521.317.743	(1.427.173.282)	151.901.911
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	14.690.006.846	27.476.806.295	(31.991.099.888)	10.175.713.253

15. Chi phí phải trả

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	11.255.986.492	-
Các khoản trích trước khác	2.015.821.720	3.449.030.228
	<hr/>	<hr/>
	13.271.808.212	3.449.030.228

Công ty Cổ phần Sông Đà 6
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.357.480.192	1.042.395.331
Bảo hiểm xã hội	5.256.724.766	5.293.367.520
Cổ tức	27.993.449.809	180.161.009
Các khoản phải trả khác	36.279.385.182	37.753.855.635
	<hr/>	<hr/>
	70.887.039.949	44.269.779.495
	<hr/>	<hr/>

Bao gồm trong phải trả khác có các khoản phải trả cho các công ty liên quan như sau:

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Phải trả các công ty liên quan khác	23.664.867.992	7.319.545.736
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải trả các công ty liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi suất và phải hoàn trả khi được yêu cầu

17. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2015	Biến động trong kỳ		30/6/2015
		Giá trị ghi sổ		
	khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	349.969.755.320	370.602.974.296	(333.775.232.683)	386.797.496.933
Vay dài hạn				
đến hạn trả (b)	27.164.476.434	11.527.473.540	(17.057.826.434)	21.634.123.540
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	377.134.231.754	382.130.447.836	(350.833.059.117)	408.431.620.473
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Sông Đà 6**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Vay ngân hàng 1	VND	(*)	178.103.358.966	167.180.497.523
Vay ngân hàng 2	VND	(*)	88.215.128.770	65.665.569.671
Vay ngân hàng 3	VND	(*)	114.892.544.620	112.078.000.000
Vay ngân hàng 4	VND	7,2%	587.124.577	-
Vay ngân hàng 5	VND	(*)	-	5.045.688.126
Vay nhân viên	VND	7,5%	4.999.340.000	-
			386.797.496.933	349.969.755.320

Các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng một số tài sản cố định có giá trị còn lại là 6.564 triệu VND (1/1/2015: 7.935 triệu VND) (Thuyết minh 9) và một số khoản đầu tư tài chính dài hạn có giá trị ghi sổ là 46.000 triệu VND (1/1/2015: 46.000 triệu VND) (Thuyết minh 11).

(*) Các khoản vay này chịu lãi suất thả nổi từ 6,85% đến 10,7%/năm, lãi suất được điều chỉnh định kỳ 1 tháng hoặc 3 tháng một lần và được hưởng ưu đãi theo các chương trình tín dụng của ngân hàng.

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Vay ngân hàng 6	VND	(*)	2018	43.889.076.429	59.229.352.863
Vay ngân hàng 7	VND	(*)	2019	1.180.000.000	24.563.250.000
Vay ngân hàng 8	VND	(*)	2018	22.925.700.000	-
				67.994.776.429	83.792.602.863
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(21.634.123.540)	(27.164.476.434)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				46.360.652.889	56.628.126.429

Các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng một số tài sản cố định có giá trị còn lại là 142.812 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (1/1/2015: 153.216 triệu VND) (Thuyết minh 9).

(*) Các khoản vay chịu lãi suất thả nổi trên cơ sở lãi suất huy động tiền gửi VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng cho vay cộng (+) biên độ 3,5% - 4,5%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất sàn do các ngân hàng này quy định và không cao hơn lãi suất trần do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định.

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2014	308.237.110.000	31.336.985.455	50.952.645.841	6.296.471.244	44.319.009.247	441.142.221.787
Phát hành cổ phiếu	39.479.000.000	-	-	-	-	39.479.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	34.871.820.372	34.871.820.372
Phân bổ vào các quỹ	-	-	7.506.020.585	1.329.570.276	(8.835.590.861)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(6.647.851.886)	(6.647.851.886)
Cổ tức (Thuyết minh 20)	-	-	-	-	(28.835.566.500)	(28.835.566.500)
Số dư tại ngày 30/6/2014	347.716.110.000	31.336.985.455	58.458.666.426	7.626.041.520	34.871.820.372	480.009.623.773
<i>Số dư tại ngày 1/1/2015 (đã báo cáo trước đây)</i>	<i>347.716.110.000</i>	<i>31.336.985.455</i>	<i>55.544.934.757</i>	<i>7.626.041.520</i>	<i>71.365.643.826</i>	<i>513.589.715.558</i>
<i>Phân loại lại (Thuyết minh 29)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>7.626.041.520</i>	<i>(7.626.041.520)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số dư tại ngày 1/1/2015 – đã phân loại lại	347.716.110.000	31.336.985.455	63.170.976.277	-	71.365.643.826	513.589.715.558
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	37.132.091.645	37.132.091.645
Phân bổ vào các quỹ	-	-	2.140.969.270	-	(2.140.969.270)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(6.635.774.756)	(6.635.774.756)
Cổ tức (Thuyết minh 20)	-	-	-	-	(62.588.899.800)	(62.588.899.800)
Sử dụng các quỹ	-	-	(892.828.744)	-	-	(892.828.744)
Số dư tại ngày 30/6/2015	347.716.110.000	31.336.985.455	64.419.116.803	-	37.132.091.645	480.604.303.903

(*) Đây là giao dịch trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt trong kỳ.

Công ty Cổ phần Sông Đà 6
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2015		1/1/2015	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	34.771.611	347.716.110.000	34.771.611	347.716.110.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	34.771.611	347.716.110.000	34.771.611	347.716.110.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	34.771.611	347.716.110.000	34.771.611	347.716.110.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày			
	30/6/2015		30/6/2014	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	34.771.611	347.716.110.000	30.823.711	308.237.110.000
Cổ phiếu phát hành trong kỳ	-	-	3.947.900	39.479.000.000
Số dư cuối kỳ	34.771.611	347.716.110.000	34.771.611	347.716.110.000

20. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 16 tháng 4 năm 2015, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 62.589 triệu VND từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014: 28.836 triệu VND).

21. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư và phát triển

Theo chấp thuận của Đại hội đồng Cổ đông ngày 16 tháng 4 năm 2015, Công ty đã trích lập 2.141 triệu VND từ lợi nhuận thuần sau thuế năm 2014 vào Quỹ Đầu tư Phát triển trong phần vốn chủ sở hữu. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	30/6/2015		1/1/2015	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	300	6.108.158	300	6.108.158

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	181.163.624.813	157.433.590.236
▪ Cung cấp dịch vụ	2.572.350.415	1.960.957.928
▪ Bán vật tư	2.521.703.735	1.623.580.037
▪ Hợp đồng xây dựng	422.180.003.895	395.203.367.283
	608.437.682.858	556.221.495.484
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	(679.485.039)	(2.368.030.887)
Doanh thu thuần	607.758.197.819	553.853.464.597

24. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Hàng hoá đã bán	163.954.257.281	130.835.487.458
▪ Dịch vụ đã cung ứng	1.908.502.714	1.473.178.841
▪ Vật tư đã bán	1.808.879.944	1.043.221.919
▪ Hợp đồng xây dựng	333.120.054.844	326.292.538.097
	500.791.694.783	459.644.426.315

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	19.305.227.438	26.886.337.610
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	3.168.000.000	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(10.804.632.587)
Chi phí tài chính khác	1.051.771.526	619.921.619
	<hr/>	<hr/>
	23.524.998.964	16.701.626.642

26. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	343.131.826.068	257.292.034.068
Chi phí nhân công	123.509.517.698	85.980.314.431
Chi phí khấu hao	18.160.115.945	17.426.154.472
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.690.968.509	78.609.564.446
Chi phí khác	52.698.289.818	63.367.933.673
	<hr/>	<hr/>

27. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	10.473.154.054	9.835.641.643
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Sông Đà 6
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	47.605.245.699	44.707.462.015
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	10.473.154.054	9.835.641.643

(c) Thuế suất áp dụng

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 22% trên lợi nhuận tính thuế (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014: 22%). Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp là 22% cho năm 2014 và 2015, và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016.

28. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch cho giai đoạn	
	30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Công ty mẹ		
Góp vốn cổ phần	-	39.479.000.000
Doanh thu xây lắp	491.803.500.888	40.893.718.523
Cổ tức	40.682.772.000	10.580.460.500
Các công ty liên quan		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	107.005.718.136	62.595.601.695
Doanh thu xây lắp	72.388.843.881	374.196.788.635
Mua hàng hóa và dịch vụ	124.548.748.506	130.509.425.865
Thành viên Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	802.233.546	1.191.373.604
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	255.760.659	348.474.773

Công ty Cổ phần Sông Đà 6**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***29. Số liệu so sánh**

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 Công ty áp dụng Thông tư 200. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 200 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán riêng

	1/1/2015 (phân loại lại) VND	1/1/2015 (theo báo cáo trước đây) VND
Phải thu khác	8.455.376.631	5.003.504.611
Tài sản ngắn hạn khác	-	3.451.872.020
Quỹ dự phòng tài chính	-	7.626.041.520
Quỹ đầu tư phát triển	63.170.976.277	55.544.934.757

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND (phân loại lại)	30/6/2014 VND (theo báo cáo trước đây)
Thu nhập khác	1.379.732.178	1.936.956.398
Chi phí khác	27.099.330	584.323.550

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

Người lập:



Trần Ngọc Ánh
Phó phòng Kế toán

Người duyệt:



Lê Văn Sinh
Kế toán trưởng



Đặng Quốc Bảo
Tổng Giám đốc